

Số: /GPMT-KCNĐN Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;*

*Xét đề nghị của Công ty TNHH Path Mastery tại văn bản số 1305/PATH ngày 13 tháng 05 năm 2025 về việc cấp giấy phép môi trường của cơ sở tại KCN Nhơn Trạch VI, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Path Mastery (sau đây gọi là chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất đầu gậy đánh golf, linh kiện đầu golf, công suất: 2.500 tấn sản phẩm/năm; sản xuất đồng hồ và linh kiện đồng hồ, công suất: 312 tấn sản phẩm/năm; sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng, công suất: 500 tấn sản phẩm/năm; sản xuất nhãn mác, bao bì từ giấy và bìa, công suất: 2,25 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại (khuôn mẫu, vỏ điện thoại, đồ gia dụng) công suất:

400 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất có công đoạn in, xi mạ trên bề mặt sản phẩm với công suất 1.000 tấn sản phẩm/năm và không được nhận gia công xi mạ cho đơn vị khác)” tại KCN Nhơn Trạch VI, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất đầu gậy đánh golf, linh kiện đầu golf, công suất: 2.500 tấn sản phẩm/năm; sản xuất đồng hồ và linh kiện đồng hồ, công suất: 312 tấn sản phẩm/năm; sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng, công suất: 500 tấn sản phẩm/năm; sản xuất nhãn mác, bao bì từ giấy và bìa, công suất: 2,25 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại (khuôn mẫu, vỏ điện thoại, đồ gia dụng), công suất: 400 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất có công đoạn in, xi mạ trên bề mặt sản phẩm với công suất 1.000 tấn sản phẩm/năm và không được nhận gia công xi mạ cho đơn vị khác).

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Nhơn Trạch VI, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp 3603695879 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2019, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 12 năm 2023 do phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án 2129614394 chứng nhận lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2019, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 29 tháng 01 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603695879.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất đầu gậy đánh golf, linh kiện đầu golf; sản xuất đồng hồ và linh kiện đồng hồ; sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng; sản xuất nhãn mác, bao bì từ giấy và bìa; sản xuất các sản phẩm bằng kim loại (khuôn mẫu, vỏ điện thoại, đồ gia dụng).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Phạm vi: Diện tích khu đất của cơ sở 10.000 m<sup>2</sup>.

- Tiêu chí về môi trường: Nhóm II.

- Quy mô: Nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: sản xuất đầu gậy đánh golf, linh kiện đầu golf, công suất: 2.500 tấn sản phẩm/năm; sản xuất đồng hồ và linh kiện đồng hồ, công suất: 312 tấn sản phẩm/năm; sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng, công suất: 500 tấn sản phẩm/năm; sản xuất nhãn mác, bao bì từ giấy và bìa, công suất: 2,25 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại (khuôn mẫu, vỏ điện thoại, đồ gia dụng) công suất: 400 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất có công đoạn in, xi mạ trên bề mặt sản phẩm với công suất 1.000 tấn sản phẩm/năm và không được nhận gia công xi mạ cho đơn vị khác).

### **\* Quy trình hiện hữu**

- Quy trình sản xuất các sản phẩm có công đoạn xi mạ: Nguyên liệu → Dập

*ép thành hình → Xử lý nhiệt, làm sạch → Phay, tiện → Khắc → Phun cát → Đánh bóng → Làm sạch → Mạ điện hoặc mạ chân không → Sơn → Vẽ họa tiết → Lắp ráp → Khắc laser → Đóng gói → Thành phẩm.*

+ Quy trình công đoạn mạ điện: Nguyên liệu → Tẩy dầu nóng → Tẩy dầu → Rửa nước → Điện giải dương → Rửa nước → Điện giải acid → Rửa nước → Điện giải âm → Điện giải dương → Rửa nước → Trung hòa → Rửa nước → Niken nhá → Rửa nước → Trung hòa → Rửa nước → Niken bán bóng → Rửa nước → Niken bóng → Rửa nước → Rửa nước → Quy trình mạ crom (1) hoặc quy trình mạ niken (2).

(1): Hoạt hóa crom → Crom cứng → Rửa nước → Rửa nước → Rửa nước → Rửa nước → Lưu kho.

(2): Hoạt hóa → Niken đen → Rửa nước → Rửa nước → Thụ động hóa → Rửa nước → Rửa nước nóng → Lưu kho.

+ Quy trình sản xuất các sản phẩm không có công đoạn xi mạ:

Nguyên liệu → Dập ép thành hình → Xử lý nhiệt, làm sạch → Quy trình (3) hoặc (4) → Lắp ráp → Khắc laser → Đóng gói → Thành phẩm.

(3): Phun cát → Đánh bóng → Tiện → Khắc.

(4) Phay, tiện → Khắc → Phun cát → Đánh bóng → Làm sạch.

+ Quy trình sản xuất chi tiết đầu golf: Nguyên liệu → Cắt → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất bao bì: Nguyên liệu → Cắt → In bao bì → Đóng ghim → Dán keo → Thành phẩm.

+ Quy trình bảo dưỡng và sửa chữa khuôn kẹp, máy móc, thiết bị: Thiết bị → Kiểm tra → Sửa chữa → Nghiệm thu → Thành phẩm.

#### **\* Quy trình bổ sung:**

+ Quy trình công đoạn mạ đồng: Nguyên liệu → Tẩy dầu → Rửa nước → Dương điện phân → Rửa nước → Acid điện phân → Rửa nước → Điện phân âm → Rửa nước → Acid trung hòa → Rửa nước → Mạ Niken lót → Rửa nước → Mạ Niken bán bóng → Rửa nước → Mạ đồng → Rửa nước → Nikel đen → Rửa nước → Thành phẩm chuyển qua công đoạn sản xuất tiếp theo.

+ Quy trình công đoạn mạ nhôm: Nguyên liệu → Tẩy dầu → Rửa nước → Bể kiềm → Rửa nước → Đánh bóng hóa học → Rửa nước → Trung hòa → Rửa nước → Mạ nhôm → Rửa nước → Bể rửa nước sóng siêu âm → Rửa nước → Nhuộm màu → Rửa nước → Bịt lỗ → Rửa nước → Rửa nước sóng siêu âm → Rửa nước nóng → Thành phẩm chuyển qua công đoạn sản xuất tiếp theo.

+ Quy trình công đoạn tẩy mạ crom: Sản phẩm lỗi → Tẩy Crom 2 lần → Rửa nước 3 lần → Quay ngược lại quy trình sản xuất.

+ Quy trình tẩy mạ Nikel: Sản phẩm lỗi → Tẩy Nikel 2 lần → Rửa nước 2 lần → Rửa nước nóng → Quay ngược lại quy trình sản xuất.

+ Quy trình tẩy mạ chân không: Sản phẩm lỗi → Tẩy lớp mạ chân không →

*Rửa nước → Quay ngược lại quy trình sản xuất.*

Công ty cam kết tất cả các hóa chất, nguyên, nhiên, vật liệu sử dụng đều nằm trong các danh mục cho phép của pháp luật quy định.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

#### **2. Chủ cơ sở có trách nhiệm**

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày            tháng            năm 2025 đến ngày            tháng            năm 2035).

Giấy phép môi trường số 114/GPMT-KCNĐN ngày 09 tháng 8 năm 2024 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH Path Mastery hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

### **Điều 4.** Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN

Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

**TRƯỞNG BAN**

**Nguyễn Trí Phương**

## PHỤ LỤC 1

### **YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI** (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

- Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch VI trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI theo Hợp đồng xử lý nước thải số 30/HĐXLNT-NT6A ngày 01/6/2020 giữa Công ty TNHH Path Mastery và Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A.
- Chủ cơ sở không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

#### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

##### **1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 03 ngăn) và nước thải nhà ăn với tổng lưu lượng 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm được đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Nước thải sản xuất từ dây chuyền mạ Niken, Crom, với tổng lưu lượng 19,2 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; nước thải sản xuất từ dây chuyền mạ Đồng với tổng lưu lượng 16 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; nước thải sản xuất từ dây chuyền mạ Nhôm, với tổng lưu lượng 22,4 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; nước thải từ dây chuyền tẩy mạ, với tổng lưu lượng 4,8 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; nước thải từ quá trình xử lý khí thải, với tổng lưu lượng 1,2 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; nước thải từ hoạt động phòng thí nghiệm, với tổng lưu lượng 0,16 m<sup>3</sup>/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Toàn bộ nước thải sau xử lý được thu gom về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI (tại 01 vị trí trên đường số 01).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 01 Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải chứa Crom → Bể phản ứng 1 → Bể phản ứng 2 → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Dòng nước thải (\*).

+ Nước thải chứa Niken → Bể điều chỉnh pH → Bể phản ứng → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Dòng nước thải (\*\*).

+ Nước thải sinh hoạt sau qua bể tự hoại 3 ngăn + nước thải vệ sinh văn phòng → Dòng nước thải (\*\*\*)

Nước thải vệ sinh tay chân, mắt + nước thải chứa dầu + nước thải chứa axit → Bể chứa nước thải → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể

*lắng → Bể trung hòa pH → Bể trung gian + Dòng nước thải số (\*\*\*) → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể trung hòa pH + Dòng nước thải (\*) và (\*\*) → Bể trung gian → Bồn lọc cát → Bể giám sát → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI.*

- Công suất thiết kế: 400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, NaHSO<sub>3</sub>, NaOH, PAC, PAM, Na<sub>2</sub>S, chất dinh dưỡng, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tại bể thu gom trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính: pH, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, Cr<sup>6+</sup>, Cr<sup>3+</sup>, Amoni, Tổng Nito, Tổng Photpho, Dầu mỡ khoáng, Ni, Fe.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch VI.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ

thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch VI và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025*  
*của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải**

***Nguồn hiện hữu:***

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình xử lý bề mặt, tẩy rửa.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình mạ Crom.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ quá trình mạ Niken.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ ống phát thải sơn.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ quá trình sản xuất (phun cát, đánh bóng).
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ công đoạn kiểm tra 1.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ công đoạn kiểm tra 2.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ công đoạn đánh bóng, được thu gom xử lý bằng lọc bụi túi vải (không có ống thải).
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng sử dụng dầu DO.

***Nguồn xin bổ sung:***

- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ quá trình mạ Nhôm;
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ quá trình tẩy mạ Điện;
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ quá trình tẩy mạ chân không;
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ quá trình mạ Đồng;

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

**2.1. Vị trí xả khí thải**

**❖ Dòng khí thải hiện hữu:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình xử lý bề mặt, tẩy rửa (nguồn số 01), công suất thiết kế 10.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.192.178; Y = 417.038.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với 01 ống thải sau hệ xử lý khí thải từ quá trình mạ Crom (nguồn số 02), công suất thiết kế 20.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.192.135; Y = 417.015.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với 01 ống thải sau hệ xử lý khí thải từ quá trình mạ Niken (nguồn số 3) và mạ Đồng (nguồn số 13), công suất thiết kế 50.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.192.122; Y = 417.055.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với 01 ống thải sau hệ xử lý khí thải từ công đoạn sơn (nguồn số 04), công suất thiết kế 2.400 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.192.135; Y = 417.086.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với 01 ống thải sau hệ xử lý bụi (nguồn số 05), công suất thiết kế 10.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.192.194; Y = 417.052.
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với 01 ống thải sau hệ xử lý khí thải từ công đoạn kiểm tra 1 (nguồn số 06), công suất thiết kế 3.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.192.101; Y = 417.073.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với 01 ống thải sau hệ xử lý khí thải từ công đoạn kiểm tra 2 (nguồn số 07), công suất thiết kế 2.880 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.192.105; Y = 417.091.

❖ **Dòng khí thải xin bổ sung:**

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với 01 ống thải sau hệ xử lý khí thải từ dây chuyền mạ nhôm (nguồn số 10), công suất thiết kế 35.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.192.117; Y = 417.062.

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với 01 ống thải sau hệ xử lý khí thải từ dây chuyền tẩy mạ điện (nguồn số 11), công suất thiết kế 15.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.192.119; Y = 417.055.

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với 01 ống thải sau hệ xử lý khí thải từ dây chuyền tẩy mạ chân không (nguồn số 12), công suất thiết kế 12.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.192.104; Y = 417.084.

(Ghi chú: Hệ tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trực 107<sup>0</sup>45, Múi chiều 3<sup>0</sup>).

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của cơ sở dự kiến 160.280 m<sup>3</sup>/giờ, trong đó:

**Lưu lượng dòng thải hiện hữu:**

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.400 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.880 m<sup>3</sup>/giờ.

**Lưu lượng dòng thải xin bổ sung:**

- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 35.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K<sub>v</sub>=0,8; K<sub>p</sub> theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT:

| STT                        | Chất ô nhiễm                   | Đơn vị tính         | Giá trị giới hạn cho phép <sup>(1)</sup> | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động liên tục                                                                                           |
|----------------------------|--------------------------------|---------------------|------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1)                        | (2)                            | (3)                 | (4)                                      | (5)                        | (6)                                                                                                                  |
| <b>Dòng khí thải số 01</b> |                                |                     |                                          |                            |                                                                                                                      |
| 1                          | Lưu lượng                      | m <sup>3</sup> /giờ | -                                        | 06 tháng/lần               | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số |
| 2                          | H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> | mg/Nm <sup>3</sup>  | 32                                       |                            |                                                                                                                      |

| STT                                 | Chất ô nhiễm                   | Đơn vị tính         | Giá trị giới hạn cho phép <sup>(1)</sup> | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động liên tục                                                                                                          |
|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------|------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     |                                |                     |                                          |                            | 08/2022/NĐ-CP)                                                                                                                      |
| Dòng khí thải số 02, 03, 08, 09, 10 |                                |                     |                                          |                            |                                                                                                                                     |
| 1                                   | Lưu lượng                      | m <sup>3</sup> /giờ | -                                        | 06 tháng/lần               | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) |
| 2                                   | H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> | mg/Nm <sup>3</sup>  | 32                                       |                            |                                                                                                                                     |
| 3                                   | HCl                            | mg/Nm <sup>3</sup>  | 32                                       |                            |                                                                                                                                     |
| Dòng khí thải số 04                 |                                |                     |                                          |                            |                                                                                                                                     |
| 1                                   | Lưu lượng                      | m <sup>3</sup> /giờ | -                                        | 12 tháng/lần               | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) |
| 2                                   | Xylen                          | mg/Nm <sup>3</sup>  | 870                                      |                            |                                                                                                                                     |
| 3                                   | Styren                         | mg/Nm <sup>3</sup>  | 100                                      |                            |                                                                                                                                     |
| Dòng khí thải số 05                 |                                |                     |                                          |                            |                                                                                                                                     |
| 1                                   | Lưu lượng                      | m <sup>3</sup> /giờ | -                                        | 06 tháng/lần               | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) |
| 2                                   | Bụi                            | mg/Nm <sup>3</sup>  | 128                                      |                            |                                                                                                                                     |
| Dòng khí thải số 06, 07             |                                |                     |                                          |                            |                                                                                                                                     |
| 1                                   | Lưu lượng                      | m <sup>3</sup> /giờ | -                                        | 12 tháng/lần               | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) |
| 2                                   | Axetaldehyt                    | mg/Nm <sup>3</sup>  | 270                                      |                            |                                                                                                                                     |

**Ghi chú:**

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 0,8$  và  $K_p = 0,8$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 0,8$  và  $K_p$  theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và QCVN 20:2009/BTNMT.

**\* Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025: đề nghị chủ cơ sở rà soát, thực hiện theo QCVN 19:2024/BTNMT (ban hành kèm theo Thông tư 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) theo lộ trình quy định.**

## **B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ quá trình quá trình xử lý bề mặt, tẩy rửa được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D100mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.000 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải 540 mm, cao 5m.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình mạ Crom được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D740 mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 20.000 m<sup>3</sup>/giờ sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 670 mm, cao 5,8 m.

- Nguồn số 03, 13: Khí thải từ quá trình mạ Niken, Đồng được thu gom bằng các chụp hút, qua các ống thu khí (D1.080 mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 50.000 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 800mm, cao 6m.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D100mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 2.400 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải D100mm, cao 7m.

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ 06 phòng bao gồm phòng phun cát, đánh bóng, ngủ kim được thu gom bằng hệ thống thu gom và chụp hút, mỗi phòng bố trí một bằng quạt hút và hệ thống thu gom bằng đường ống có đường kính (D100mm) dẫn về 01 bể hấp thụ nước để xử lý bụi, khí sạch sau 06 bể hấp thụ nước theo hệ thống thu gom khí sạch chung qua 01 quạt hút chính công suất thiết kế 10.000 m<sup>3</sup>/giờ phát tán ra môi trường qua ống thải D450mm, cao 12,8m.

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ dây chuyền kiểm tra 1 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D150mm và D300mm) dẫn về 01 hệ thống thu gom, xử lý bụi, công suất thiết kế 3.000 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải (D100mm, cao 5m).

- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ công đoạn mài xử lý sơn của các sản phẩm hư hỏng được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D150mm và D300mm) về 01 hệ thống thu gom, xử lý bụi, công suất 2.880 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải (D100mm, cao 5m).

- Nguồn số 10: Khí thải từ quá trình mạ nhôm được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D900mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 35.000 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải 900 mm, cao 5m.

- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ quá trình tẩy mạ điện thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D740 mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 15.000 m<sup>3</sup>/giờ sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 750 mm, cao 5,8 m.

- Nguồn số 12: Khí thải từ quá trình tẩy mạ chân không được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D740 mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công

suất thiết kế 12.000 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 600mm, cao 6m.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

### 1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 01, 02, 03 và 13, 10, 11 và 12)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Chụp hút → Hấp thụ NaOH → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01: 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải nguồn số 02: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải nguồn số 03 và 13: 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải nguồn số 10: 35.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải nguồn số 11: 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải nguồn số 12: 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

### 1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Màn nước → Chụp hút → Hấp phụ than hoạt tính → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải nguồn số 04: 2.400 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

### 1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 05)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi mỗi phòng phun cát, đánh bóng, ngu kim → Chụp hút → Bể nước → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải nguồn số 05: 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

### 1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 06, 07)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Hấp phụ than hoạt tính → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải nguồn số 06: 3.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải nguồn số 07: 2.880 m<sup>3</sup>/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

## 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí, thay thế than hoạt tính và dung dịch hấp thụ để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan

chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình quá trình mạ Niken, Đồng, công suất thiết kế 50.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng với nguồn khí thải số 03, 13).

- 01 hệ thống xử lý bụi từ quá trình sản xuất (phun cát, đánh bóng), công suất thiết kế 10.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng với nguồn khí thải số 05).

- 01 hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền mạ nhôm, công suất thiết kế 35.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng với nguồn khí thải số 10).

- 01 hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tẩy mạ điện, công suất thiết kế 15.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng với nguồn khí thải số 11).

- 01 hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tẩy mạ chân không, công suất thiết kế 12.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng với nguồn khí thải số 12).

2.3. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.4. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

### PHỤ LỤC 3

## BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025  
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Máy đánh bóng;
- Nguồn số 02: Máy phun cát;
- Nguồn số 03: Máy dập ép, thành hình;
- Nguồn số 04: Máy phay, tiện;
- Nguồn số 05: Máy khắc Laser;
- Nguồn số 06: Dây chuyền xử lý bề mặt trước mạ;
- Nguồn số 07: Dây chuyền mạ;
- Nguồn số 08: Khu vực cụm các hệ thống xử lý khí thải công đoạn mạ và tẩy mạ;
- Nguồn số 09: Khu vực cụm các hệ thống xử lý khí thải quá trình phun cát, đánh bóng;
- Nguồn số 10: Khu vực máy phát điện dự phòng.

#### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$ , Múi chiều $3^{\circ}$ )

- Nguồn số 01: Máy đánh bóng. Tọa độ: (X= 1.192.287; Y = 417.233).
- Nguồn số 02: Máy phun cát. Tọa độ: (X= 1.192.215; Y = 417.248).
- Nguồn số 03: Máy dập ép, thành hình. Tọa độ: (X= 1.192.264; Y = 417.278).
- Nguồn số 04: Máy phay, tiện. Tọa độ: (X= 1.192.297; Y = 417.230).
- Nguồn số 05: Máy khắc Laser. Tọa độ: (X= 1.192.241; Y = 417.286).
- Nguồn số 06: Dây chuyền xử lý bề mặt trước mạ. Tọa độ: (X= 1.192.254; Y = 417.269).
- Nguồn số 07: Dây chuyền mạ. Tọa độ: (X= 1.192.201; Y = 417.273).
- Nguồn số 08: Khu vực cụm các hệ thống xử lý khí thải công đoạn mạ và tẩy mạ. Tọa độ: (X= 1.192.255; Y = 417.227).
- Nguồn số 09: Khu vực cụm các hệ thống xử lý khí thải quá trình phun cát, đánh bóng. Tọa độ: (X= 1.192.244; Y = 417.284).
- Nguồn số 10: Khu vực máy phát điện dự phòng. Tọa độ: (X= 1.192.238; Y = 417.252).

**3. Tiếng ồn:** Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

| S<br>T<br>T | QCVN<br>26:2010/BTNMT           |                                 | QCVN 24:2016/BYT                                  |                                                                              | Tần<br>suất<br>quan<br>trắc<br>định<br>kỳ | Ghi chú                 |
|-------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------|
|             | Từ 6 giờ<br>đến 21 giờ<br>(dBA) | Từ 21 giờ<br>đến 6 giờ<br>(dBA) | Thời<br>gian tiếp<br>xúc với<br>tiếng ồn<br>(giờ) | Giới hạn cho<br>phép mức áp<br>suất âm<br>tương đương<br>( $L_{aeq}$ ) - dBA |                                           |                         |
| 1           | 70                              | 55                              | 8                                                 | 85                                                                           | -                                         | Khu vực<br>thông thường |

**4. Độ rung:** phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức<br>gia tốc rung cho phép (dB) |                     | Tần suất<br>quan trắc<br>định kỳ | Ghi chú                 |
|-----|-------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------|-------------------------|
|     | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                               | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                                  |                         |
| 1   | 70                                                                | 60                  | -                                | Khu vực<br>thông thường |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số      /GPMT-KCNĐN ngày      tháng      năm 2025  
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh dự kiến**

| STT | Tên chất thải                                                                                                                | Trạng thái tồn tại | Mã CTNH  | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|-------------------|---------------------|
| 1   | Axit thải                                                                                                                    | Lỏng               | 07 01 01 | NH                | 1.500               |
| 2   | Bazơ tẩy thải                                                                                                                | Lỏng               | 07 01 03 | NH                | 1.700               |
| 3   | Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình, gia công tẩy rửa                                                           | Lỏng               | 07 03 05 | NH                | 50.720              |
| 4   | Than hoạt tính đã qua sử dụng từ hệ thống xử lý khí thải                                                                     | Rắn                | 12 01 04 | NH                | 300                 |
| 5   | Bóng đèn huỳnh quang                                                                                                         | Rắn                | 16 01 06 | NH                | 5                   |
| 6   | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải                                                                                | Lỏng               | 17 02 03 | NH                | 11.120              |
| 7   | Pin, ắc quy thải                                                                                                             | Rắn                | 19 06 01 | NH                | 4                   |
| 8   | Dung dịch nước tẩy rửa thải có thành phần nguy hại                                                                           | Lỏng               | 07 01 06 | KS                | 6.800               |
| 9   | Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại                                                                | Rắn                | 07 03 10 | KS                | 100                 |
| 10  | Phôi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác | Rắn                | 07 03 11 | KS                | 200                 |
| 11  | Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác                                             | Rắn/Bùn            | 08 01 01 | KS                | 200                 |
| 12  | Mực in thải có các thành phần nguy hại                                                                                       | lỏng               | 08 02 01 | KS                | 50                  |
| 13  | Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại                                                                                   | Rắn                | 08 02 04 | KS                | 20                  |
| 14  | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp                                             | Bùn                | 12 06 05 | KS                | 68.000              |
| 15  | Bao bì mềm thải                                                                                                              | Rắn                | 18 01 01 | KS                | 5                   |

| STT                                     | Tên chất thải                                             | Trạng thái tồn tại | Mã CTNH  | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------|----------|-------------------|---------------------|
| 16                                      | Bao bì cứng thải bằng kim loại                            | Rắn                | 18 01 02 | KS                | 10                  |
| 17                                      | Bao bì cứng thải bằng nhựa                                | Rắn                | 18 01 03 | KS                | 10                  |
| 18                                      | Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn                | 18 02 01 | KS                | 20.000              |
| <b>Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)</b> |                                                           |                    |          |                   | <b>160.744</b>      |

**Ghi chú:** Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến

| STT                                     | Loại chất thải phát sinh                                                                                 | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại | Số lượng phát sinh (kg/năm) |
|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------|-----------------------------|
| 1                                       | Mạt sắt, thép, vụn sắt, thép, sắt, thép dư thừa                                                          | -            | -                 | 226.800                     |
| 2                                       | Sản phẩm không đạt chất lượng                                                                            | -            | -                 | 24.425                      |
| 3                                       | Bao bì đóng gói hư hỏng, giấy carton, giấy vụn và giấy loại bỏ từ văn phòng                              | 18 01 05     | TT-R              | 70                          |
| 4                                       | Pallet gỗ                                                                                                | 18 01 07     | TT-R              | 225                         |
| 5                                       | Mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo) | 08 02 06     | TT                | 25                          |
| <b>Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)</b> |                                                                                                          |              |                   | <b>251.545</b>              |

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến

| STT                                      | Tên chất thải                                       | Khối lượng (tấn/năm) |
|------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------|
| 1                                        | Nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế | 16                   |
| 2                                        | Nhóm chất thải thực phẩm                            | 32                   |
| 3                                        | Nhóm CTRSH khác                                     | 30                   |
| <b>Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)</b> |                                                     | <b>78</b>            |

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích khu vực lưu chứa: 64 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hồ thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 64 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao, mặt sàn đảm bảo kín khít, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa từ bên ngoài chảy vào; có mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 240 lít và 660 lít đặt tại khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực sản xuất.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che, nền chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

### **1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại**

- Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất

thải.

## **2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất**

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Cơ sở theo quy định.

## **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

## PHỤ LỤC 5

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Không.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty

TNHH MTV Đầu tư xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới.

14. Giấy phép môi trường này được cấp theo quy định chuyển tiếp tại Điều 5 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Điều 4 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**